

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		486,02	19,66	37,28	46,76	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	37,63
1	Đất nông nghiệp	NNP												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	46,76	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	37,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,57	14,18	19,21	29,58	21,73	28,79	16,39	31,02	17,90	24,81	19,09	23,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,62	0,05	0,09	0,25	0,13	0,14	0,31	0,33	0,60	0,88	0,20	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,83		0,01			0,77	0,29	64,51	0,95	0,14	0,07	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,19						0,50	0,32	0,11	0,25		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,89	0,67	1,62	3,09	1,36	1,65	2,57	5,29	4,37	2,54	0,63	1,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80			0,04		0,01	0,70			0,06		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04											0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,45	0,34	0,01	0,03	0,10	0,01	0,56	0,04	1,59	0,53	0,02	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,40	0,29	0,11	2,58	1,09	1,56	1,03	2,30	2,38	1,74	0,52	0,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,77		1,49	0,04	0,12			1,82	0,24		0,06	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,24						0,14		0,10			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,20	0,03	0,01	0,41	0,06	0,07	0,14	1,12	0,05	0,22	0,03	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,02	0,19	0,15	0,88	0,10	0,46	2,19	5,34	1,54	0,93	0,04	1,22
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,92	0,19	0,13	0,88	0,10	0,41	2,19	5,30	1,54	0,93	0,04	1,22
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,01			0,05		0,03				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	115,90	4,20	12,15	11,82	6,10	10,11	7,40	31,72	7,12	8,68	7,47	9,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	97,84	4,19	12,12	11,37	5,65	9,45	7,22	16,64	6,62	8,67	7,44	8,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14						0,14					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,99	0,01	0,02	0,01	0,37	0,02	0,01	0,53	0,01	0,01	0,00	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07					0,01					0,02	0,05

[illegible]

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,04						0,04					
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,04						0,04					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

4. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

Quận Phú Nhuận không có diện tích tiếp giáp với biển